

Số: 17/2017/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 05 tháng 7 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Nam Định**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1426/TTr-STNMT ngày 12/6/2017, Sở Tài chính tại Văn bản thẩm định số 849/STC-QLG&CS ngày 22/5/2017, Sở Tư pháp tại Văn bản thẩm định 106/BC-STP ngày 12/6/2017.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Nam Định, với nội dung như sau:

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Mức giá dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT):

a. Đối với trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ quốc gia)

Đơn vị tính: Đồng/thửa

STT	Khu vực	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa		
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	1.622.000	1.084.000
02	Từ 100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>	1.927.000	1.288.000
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	2.042.000	1.370.000
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	2.501.000	1.668.000
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	3.434.000	2.286.000
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	5.275.000	3.526.000
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	6.330.000	4.232.000
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	6.858.000	4.584.000
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	7.385.000	4.939.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	8.440.000	5.644.000
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	9.495.000	6.349.000

b. Đối với thửa đất có diện tích từ trên 1.000ha, đơn giá trích đo địa chính thửa đất được tính như sau: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính là 400.000 đồng.

c. Đối với trường hợp khi trích đo địa chính thửa đất phải đo nối với lưới tọa độ quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại điểm a, b thì áp dụng thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS (GNSS), như sau:

Nội dung công việc	Khó khăn	Quy cách mốc	
		Bê tông	Đóng cọc gỗ
Bảng công nghệ GPS (GNSS)	1	916.000	558.000
	2	1.015.000	654.000
	3	1.160.000	796.000
	4	1.371.000	1.002.000
	5	1.824.000	1.449.000

(Phân loại khó khăn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

d. Khi thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã thì mức trích đo từ thửa đất thứ 02 trở đi được tính bằng 0,8 lần đơn giá quy định tại điểm a, b, c Khoản 2 Điều này.

đ. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định mảnh trích đo địa chính thửa đất do cá nhân hoặc tổ chức khác lập thì đơn giá được tính bằng 0,25 lần giá dịch vụ quy định tại điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều này.

## **Điều 2: Quản lý, sử dụng**

1. Đơn vị tổ chức thu phải thực hiện niêm yết công khai nội dung thu, mức thu giá dịch vụ theo quy định.

2. Khi thu tiền cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, đơn vị tổ chức thu phải lập, sử dụng hoá đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi bổ sung (nếu có).

3. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/7/2017.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Ngô Gia Tự**

[www.LuatVietnam.vn](http://www.LuatVietnam.vn)